

ユニット1 標示の意味を調べる

Tra cứu ý nghĩa của các biển báo

<input checked="" type="checkbox"/>	漢字	読み方	ローマ字	意味
ウォーミングアップ				
<input type="checkbox"/>	研修	けんしゅう	kenshū	Đào tạo
<small>かいわ れんしゅう</small> 会話練習				
<input type="checkbox"/>	漢字の意味を聞く	かんじのいみをきく	kanji no imi o kiku	Hỏi ý nghĩa của chữ Kanji
<input type="checkbox"/>	ちょっといいですか。		Chotto ii desu ka.	Xin lỗi cho tôi hỏi!
<input type="checkbox"/>	禁煙	きんえん	kin'en	Cấm hút thuốc
<input type="checkbox"/>	意味	いみ	imi	Ý nghĩa
<input type="checkbox"/>	入口	いりぐち	iriguchi	Cửa vào
<input type="checkbox"/>	出口	でぐち	deguchi	Cửa ra
<small>べんり ひょうげん</small> 便利な表現				
<input type="checkbox"/>	非常口	ひじょうぐち	hijōguchi	Cửa thoát hiểm
<input type="checkbox"/>	注意しますⅢ	ちゅういします	chūi-shimasu	Chú ý
<input type="checkbox"/>	危険[な]	きけん[な]	kiken[na]	Nguy hiểm
<input type="checkbox"/>	禁止	きんし	kinshi	Cấm

ユニット2 ルールやマナーの説明を聞く

Nghe giải thích về các quy tắc và cách ứng xử

☑	漢字	読み方	ローマ字	意味
ウォーミングアップ				
<input type="checkbox"/>	研修先の企業	けんしゅうさきのきぎょう	kenshū-saki no kigyō	Công ty nơi đào tạo
<input type="checkbox"/>	研修担当者	けんしゅうたんとうしゃ	kenshū-tantōsha	Người phụ trách đào tạo
<input type="checkbox"/>	社内	しゃない	shanai	Trong công ty
き 聞くタスク1				
<input type="checkbox"/>	ルール		rūru	Quy định
<input type="checkbox"/>	マナー		manā	Quy tắc ứng xử
き 聞くタスク1 [1. ロッカールームで]				
<input type="checkbox"/>	研修	けんしゅう	kenshū	Đào tạo
<input type="checkbox"/>	ロッカールーム		rokkā-rūmu	Phòng để tủ khóa
<input type="checkbox"/>	ロッカー		rokkā	Tủ khóa
<input type="checkbox"/>	着替えますⅡ	きがえます	kigaemasu	Thay quần áo
<input type="checkbox"/>	～までに		-made ni	Trước ~
<input type="checkbox"/>	工場	こうじょう	kōjō	Nhà máy
<input type="checkbox"/>	時間厳守	じかんげんしゅ	jikan-genshu	Tuân thủ thời gian
<input type="checkbox"/>	作業をしますⅢ	さぎょうをします	sagyō o shimasu	Thực hiện công việc
<input type="checkbox"/>	朝礼をしますⅢ	ちょうれいをします	chōrei o shimasu	Làm lễ chào buổi sáng
<input type="checkbox"/>	着替え	きがえ	kigae	Thay quần áo
き 聞くタスク1 [2. 工場^{こうじょう}で]				
<input type="checkbox"/>	だめ[な]		dame[na]	Không được, không thể
<input type="checkbox"/>	喫煙所	きつえんじょ	kitsuenjo	Nơi hút thuốc
<input type="checkbox"/>	機械	きかい	kikai	Máy móc
<input type="checkbox"/>	触りますⅠ	さわります	sawarimasu	Chạm
<input type="checkbox"/>	危ない	あぶない	abunai	Nguy hiểm
<input type="checkbox"/>	安全第一	あんぜんだいいち	anzen-daiichi	An toàn là trên hết
き 聞くタスク1 [3. 食堂^{しょくどう}で]				
<input type="checkbox"/>	見せてくださいⅡ	みせてください	misete kudasai	Hãy cho tôi xem
<input type="checkbox"/>	(お)弁当	(お)べんとう	(o-)bentō	Cơm hộp
<input type="checkbox"/>	えーと		ēto	Ừm...
き 聞くタスク1 [4. 工場^{こうじょう}で]				
<input type="checkbox"/>	工具	こうぐ	kōgu	Công cụ, dụng cụ
<input type="checkbox"/>	整理整頓	せいりせいとん	seiri-seiton	Sàng lọc và sắp xếp
<input type="checkbox"/>	研修生	けんしゅうせい	kenshūsei	Thực tập sinh

<input type="checkbox"/> 日報	にっぽう	nippō	Báo cáo hằng ngày
<input type="checkbox"/> 遅刻	ちこく	chikoku	Đến muộn
<input type="checkbox"/> 連絡してくださいⅢ	れんらくしてください	renraku-shite kudasai	Hãy liên lạc
<input type="checkbox"/> お先に失礼します。	おさきにしつれいします。	Osaki ni shitsurei-shimasu.	Tôi xin phép về trước.
<input type="checkbox"/> お疲れさまでした。	おつかれさまでした。	Otsukaresama deshita.	Bạn đã vất vả rồi.

かいわ れんしゅう
会話練習

<input type="checkbox"/> わからないことばを聞き返す	わからないことばをききかえす	wakaranai kotoba o kikikaesu	Hỏi lại những từ bạn không hiểu
<input type="checkbox"/> 場所を尋ねる	ばしょをたずねる	basho o tazuneru	Hỏi địa điểm

べんり ひょうげん
便利な表現

<input type="checkbox"/> 第二食堂	だいにしょくどう	daini-shokudō	Nhà ăn thứ 2
<input type="checkbox"/> 打ち合わせ	うちあわせ	uchiawase	Cuộc họp

ユニット3 災害時のアナウンスを聞く

Nghe thông báo khi có thảm họa

<input checked="" type="checkbox"/>	漢字	読み方	ローマ字	意味
ウォーミングアップ				
<input type="checkbox"/>	地震	じしん	jishin	Động đất
<input type="checkbox"/>	津波	つなみ	tsunami	Sóng thần
<input type="checkbox"/>	台風	たいふう	taifū	Bão
<input type="checkbox"/>	火事	かじ	kaji	Cháy
<input type="checkbox"/>	大雨	おおあめ	ōame	Mưa lớn
<input type="checkbox"/>	洪水	こうずい	kōzui	Lũ lụt
<input type="checkbox"/>	鼻と口をタオルで 押さえます	はなとくちをタオルで おさえます	hana to kuchi o taoru de osaemasu	Che mũi và miệng bằng khăn
<input type="checkbox"/>	雨戸を閉めます	あまどをしめます	amado o shimemasu	Đóng cửa chớp
<input type="checkbox"/>	机の下に入ります	つくえのしたにはいります	tsukue no shita ni hairimasu	Nấp dưới gầm bàn
き 聞くタスク1				
<input type="checkbox"/>	お知らせ	おしらせ	oshirase	Thông báo
<input type="checkbox"/>	緊急地震速報	きんきゅうじしんそくほう	kinkyū-jishin-sokuhō	Bản tin nhanh cảnh báo động đất khẩn cấp
<input type="checkbox"/>	大地震	おおじしん	ōjishin	Động đất lớn
<input type="checkbox"/>	火災	かさい	kasai	Hỏa hoạn
<input type="checkbox"/>	発生しますⅢ	はっせいします	hassei-shimasu	Xảy ra
<input type="checkbox"/>	落ち着いてⅠ	おちついて	ochitsuite	Bình tĩnh
<input type="checkbox"/>	避難してくださいⅢ	ひなんしてください	hinan-shite kudasai	Hãy sơ tán
<input type="checkbox"/>	津波警報	つなみけいほう	tsunami-keihō	Cảnh báo sóng thần
<input type="checkbox"/>	発表されましたⅢ	はっぴょうされました	happyō-saremashita	Đã được phát đi
<input type="checkbox"/>	海岸付近の方	かいがんふきんのかた	kaigan-fukin no kata	Người ở gần bờ biển
<input type="checkbox"/>	高台	たかだい	takadai	Vùng đất cao
き 聞くタスク2				
<input type="checkbox"/>	安全[な]	あんぜん[な]	anzen[na]	An toàn
<input type="checkbox"/>	場所	ばしょ	basho	Địa điểm
<input type="checkbox"/>	逃げますⅡ	にげます	nigemasu	Chạy đi
<input type="checkbox"/>	避難しますⅢ	ひなんします	hinan-shimasu	Sơ tán
<input type="checkbox"/>	使いますⅠ	つかいます	tsukaimasu	Sử dụng
<input type="checkbox"/>	区役所	くやくしょ	kuyakusho	Tòa thị chính quận
<input type="checkbox"/>	地域	ちいき	chiiki	Khu vực
<input type="checkbox"/>	(雨が)降りますⅠ	(あめが)ふります	(ame ga) furimasu	(Mưa) rơi

<input type="checkbox"/> 逃げてくださいⅡ	にげてください	nigete kudasai	Hãy chạy đi
<input type="checkbox"/> 震源地	しんげんち	shingenchi	Tâm chấn
<input type="checkbox"/> 埼玉県南部	さいたまけんなんぶ	Saitama-ken-nanbu	Phía nam tỉnh Saitama
<input type="checkbox"/> 東京都23区	とうきょうと23く	Tōkyō-to 23-ku	23 quận của Tokyo
<input type="checkbox"/> 震度	しんど	shindo	Cường độ địa chấn
<input type="checkbox"/> 一度	いちど	ichido	Một lần
<input type="checkbox"/> だけ		dake	Chỉ
<input type="checkbox"/> 危ない	あぶない	abunai	Nguy hiểm
<input type="checkbox"/> 使わないでくださいⅠ	つかわないでください	tsukawanai de kudasai	Vui lòng không sử dụng
<input type="checkbox"/> 使ってくださいⅠ	つかってください	tsukatte kudasai	Vui lòng sử dụng
<input type="checkbox"/> 行ってくださいⅠ	いってください	itte kudasai	Vui lòng đi
<input type="checkbox"/> 何回も	なんかいも	nankai mo	Nhiều lần
<input type="checkbox"/> 行かないでくださいⅠ	いかないでください	ikanai de kudasai	Vui lòng không đi
<input type="checkbox"/> アナウンス		anaansu	Thông báo
<input type="checkbox"/> 聞いてくださいⅠ	きいてください	kiite kudasai	Vui lòng lắng nghe
<small>かいわ れんしゅう</small> 会話練習			
<input type="checkbox"/> 災害時に身を守る	さいがいじにみをまもる	saigaiji ni mi o mamoru	Bảo vệ bản thân khi xảy ra thảm họa
<small>べんり ひょうげん</small> 便利な表現			
<input type="checkbox"/> 火	ひ	hi	Lửa
<input type="checkbox"/> (火を) 消しますⅠ	(ひを) けします	(hi o) keshimasu	Dập (lửa)
<input type="checkbox"/> タオル		taoru	Khăn

ユニット4 工場見学の説明を聞く

Nghe giải thích khi tham quan nhà máy

<input checked="" type="checkbox"/>	漢字	読み方	ローマ字	意味
ウォーミングアップ				
<input type="checkbox"/>	工場	こうじょう	kōjō	Nhà máy
<input type="checkbox"/>	見学しますⅢ	けんがくします	kengaku-shimasu	Tham quan học tập
き 聞くタスク1				
<input type="checkbox"/>	自動車メーカー	じどうしゃメーカー	jidōsha-mēkā	Nhà sản xuất ô tô
<input type="checkbox"/>	実地研修	じっちけんしゅう	jitchi-kenshū	Đào tạo tại chỗ
<input type="checkbox"/>	担当	たんとう	tantō	Phụ trách
<input type="checkbox"/>	エンジン		enjin	Động cơ
<input type="checkbox"/>	組立工場	くみたてこうじょう	kumitate-kōjō	Nhà máy lắp ráp
<input type="checkbox"/>	工程	こうてい	kōtei	Công đoạn
<input type="checkbox"/>	ポイント		pointo	Điểm cần chú ý
<input type="checkbox"/>	はじめの話	はじめのはなし	hajime no hanashi	Câu chuyện đầu tiên
<input type="checkbox"/>	プレス		puresu	Ép
<input type="checkbox"/>	溶接	ようせつ	yōsetsu	Hàn
<input type="checkbox"/>	塗装	とそう	tosō	Phủ sơn
<input type="checkbox"/>	組立	くみたて	kumitate	Lắp ráp
<input type="checkbox"/>	検査しますⅢ	けんさします	kensa-shimasu	Kiểm tra
き 聞くタスク1 [はじめの話]				
<input type="checkbox"/>	では		dewa	Và sau đây
<input type="checkbox"/>	約	やく	yaku	Khoảng
<input type="checkbox"/>	作りますⅠ	つくります	tsukurimasu	Sản xuất
<input type="checkbox"/>	ロボット		robotto	Robot
<input type="checkbox"/>	作業しますⅢ	さぎょうします	sagyō-shimasu	Làm việc
<input type="checkbox"/>	～目	～め	-me	Thứ ~
き 聞くタスク1 [プレス～組立]				
<input type="checkbox"/>	すごい		sugoi	Tuyệt vời
<input type="checkbox"/>	でも		demo	Nhưng, tuy nhiên
<input type="checkbox"/>	品質チェック	ひんしつチェック	hinshitsu-chekku	Kiểm tra chất lượng
<input type="checkbox"/>	えっと		etto	Ừ thì
<input type="checkbox"/>	～点	～てん	-ten	~ chi tiết
<input type="checkbox"/>	部品	ぶひん	buhin	Linh kiện
<input type="checkbox"/>	細かい	こまかい	komakai	Chi tiết, tỉ mỉ
<input type="checkbox"/>	ですから		desukara	Vì thế

き
聞くタスク1 [検査]

<input type="checkbox"/> 最後に	さいごに	saigo ni	Cuối cùng
<input type="checkbox"/> 完成検査	かんせいけんさ	kansei-kensa	Kiểm tra thành phẩm
<input type="checkbox"/> 項目	こうもく	kōmoku	Mục, hạng mục
<input type="checkbox"/> 安全性	あんぜんせい	anzensei	Tính an toàn
<input type="checkbox"/> 大切[な]	たいせつ[な]	taisetsu[na]	Quan trọng
<p>かいわれんしゅう 会話練習</p>			
<input type="checkbox"/> 感想を言う	かんそうをいう	kansō o iu	Nói về cảm tưởng

ユニット5 予定や指示を聞く

Nghe chỉ thị và kế hoạch

<input checked="" type="checkbox"/>	漢字	読み方	ローマ字	意味
ウォーミングアップ				
<input type="checkbox"/>	朝礼をしますⅢ	ちょうれいをします	chōrei o shimasu	Làm lễ chào buổi sáng
聞くタスク1				
<input type="checkbox"/>	開発課	かいはつか	kaihatsu-ka	Ban phát triển
<input type="checkbox"/>	課長	かちょう	kachō	Trưởng ban
<input type="checkbox"/>	予定	よてい	yotei	Dự định, kế hoạch
<input type="checkbox"/>	打ち合わせ	うちあわせ	uchiawase	Cuộc họp
<input type="checkbox"/>	プロジェクト計画	プロジェクトけいかく	purojekuto-keikaku	Kế hoạch dự án
<input type="checkbox"/>	営業課	えいぎょうか	eigyō-ka	Ban kinh doanh
<input type="checkbox"/>	教えてくださいⅡ	おしえてください	oshiete kudasai	Hãy cho tôi biết
<input type="checkbox"/>	外出しますⅢ	がいしゅつします	gaishutsu-shimasu	Đi ra ngoài
<input type="checkbox"/>	横浜機械	よこはまきかい	Yokohama-kikai	Công ty Cơ khí Yokohama
<input type="checkbox"/>	コスト計画	コストけいかく	kosuto-keikaku	Kế hoạch chi phí
<input type="checkbox"/>	以上です。	いじょうです。	ijō desu.	Tôi xin hết.
<input type="checkbox"/>	工程表	こうていひょう	kōtei-hyō	Bảng tiến độ
<input type="checkbox"/>	確認しますⅢ	かくにんします	kakunin-shimasu	Kiểm tra, xác nhận
<input type="checkbox"/>	やり直しますⅠ	やりなおします	yarinaoshimasu	Làm lại, sửa lại
<input type="checkbox"/>	見せてくださいⅡ	みせてください	misete kudasai	Hãy cho tôi xem
かいわ れんしゅう 会話練習				
<input type="checkbox"/>	予定を伝える	よていをつたえる	yotei o tsutaeru	Nói về dự định
<input type="checkbox"/>	資料	しりょう	shiryō	Tài liệu
<input type="checkbox"/>	準備しますⅢ	じゅんびします	junbi-shimasu	Chuẩn bị
<input type="checkbox"/>	出張	しゅっちょう	shutchō	Công tác
<input type="checkbox"/>	報告書	ほうこくしょ	hōkokusho	Bản báo cáo
べんり ひょうげん 便利な表現				
<input type="checkbox"/>	日報	にっぽう	nippō	Báo cáo hằng ngày
<input type="checkbox"/>	研修	けんしゅう	kenshū	Đào tạo
<input type="checkbox"/>	プロジェクト		purojekuto	Dự án
<input type="checkbox"/>	始めますⅡ	はじめます	hajimemasu	Bắt đầu

工程表(またはガントチャート)の具体例↓

	4月	5月	6月	7月	8月	9月	10月	11月	12月
さぎょう 作業 A									
さぎょう 作業 B									
さぎょう 作業 C									
さぎょう 作業 D									
さぎょう 作業 E									
さぎょう 作業 F									
さぎょう 作業 G									

ユニット6 予定を共有する

Chia sẻ kế hoạch cho mọi người

☑	漢字	読み方	ローマ字	意味
ウォーミングアップ				
<input type="checkbox"/>	朝礼をしますⅢ	ちょうれいをします	chōrei o shimasu	Làm lễ chào buổi sáng
聞きましょう				
<input type="checkbox"/>	開発課	かいはつか	kaihatsu-ka	Ban phát triển
<input type="checkbox"/>	課長	かちょう	kachō	Trưởng ban
<input type="checkbox"/>	予定	よてい	yotei	Dự định, kế hoạch
<input type="checkbox"/>	外出しますⅢ	がいしゅつします	gaishutsu-shimasu	Đi ra ngoài
<input type="checkbox"/>	横浜機械	よこはまきかい	Yokohama-kikai	Công ty Cơ khí Yokohama
<input type="checkbox"/>	打ち合わせをしますⅢ	うちあわせをします	uchiawase o shimasu	Có cuộc họp
<input type="checkbox"/>	コスト計画	コストけいかく	kosuto-keikaku	Kế hoạch chi phí
<input type="checkbox"/>	以上です。	いじょうです。	ijō desu.	Tôi xin hết.
<input type="checkbox"/>	工程表	こうていひょう	kōtei-hyō	Bảng tiến độ
<input type="checkbox"/>	確認しますⅢ	かくにんします	kakunin-shimasu	Kiểm tra, xác nhận
<input type="checkbox"/>	やり直しますⅠ	やりなおします	yarinaoshimasu	Làm lại, sửa lại
かいわ れんしゅう 会話練習				
<input type="checkbox"/>	予定を伝える	よていをつたえる	yotei o tsutaeru	Nói về dự định
<input type="checkbox"/>	工場	こうじょう	kōjō	Nhà máy
<input type="checkbox"/>	メンテナンス		mentenansu	Bảo trì
<input type="checkbox"/>	本社	ほんしゃ	honsha	Trụ sở chính
べんり ひょうげん 便利な表現				
<input type="checkbox"/>	始めますⅡ	はじめます	hajimemasu	Bắt đầu
<input type="checkbox"/>	営業部	えいぎょうぶ	eigyō-bu	Phòng kinh doanh
<input type="checkbox"/>	報告書	ほうこくしょ	hōkokusho	Bản báo cáo
<input type="checkbox"/>	営業課	えいぎょうか	eigyō-ka	Ban kinh doanh
<input type="checkbox"/>	日報	にっぽう	nippō	Báo cáo hằng ngày

工程表(またはガントチャート)の具体例↓

	4月	5月	6月	7月	8月	9月	10月	11月	12月
さぎょう 作業 A									
さぎょう 作業 B									
さぎょう 作業 C									
さぎょう 作業 D									
さぎょう 作業 E									
さぎょう 作業 F									
さぎょう 作業 G									

ユニット7 予定を確認する

Xác nhận kế hoạch

<input checked="" type="checkbox"/>	漢字	読み方	ローマ字	意味
ウォーミングアップ				
<input type="checkbox"/>	研修担当者	けんしゅうたんとうしゃ	kenshū-tantōsha	Người phụ trách đào tạo
<input type="checkbox"/>	予定	よてい	yotei	Dự định, kế hoạch
<input type="checkbox"/>	大切な情報	たいせつなじょうほう	taisetsuna jōhō	Thông tin quan trọng
話すタスク1				
<input type="checkbox"/>	担当者	たんとうしゃ	tantōsha	Người phụ trách
<input type="checkbox"/>	実習をしますⅢ	じっしゅうをします	jisshū o shimasu	Thực tập
<input type="checkbox"/>	本社	ほんしゃ	honsha	Trụ sở chính
<input type="checkbox"/>	名古屋工場	なごやこうじょう	Nagoya-kōjō	Nhà máy Nagoya
<input type="checkbox"/>	エンジン		enjin	Động cơ
<input type="checkbox"/>	製造	せいぞう	seizō	Chế tạo, sản xuất
話すタスク2				
<input type="checkbox"/>	あいづち		aizuchi	Phản ứng
<input type="checkbox"/>	研修計画書	けんしゅうけいかくしょ	kenshū-keikakusho	Bản kế hoạch đào tạo
<input type="checkbox"/>	書類	しよるい	shorui	Giấy tờ
<input type="checkbox"/>	場所	ばしょ	basho	Địa điểm
<input type="checkbox"/>	指導員	しどういん	shidōin	Người hướng dẫn
<input type="checkbox"/>	製造部	せいぞうぶ	seizō-bu	Phòng sản xuất
<input type="checkbox"/>	宿舎	しゆくしゃ	shukusha	Chỗ ở
<input type="checkbox"/>	検査	けんさ	kensa	Kiểm tra
<input type="checkbox"/>	成果報告会議	せいかほうこくかいぎ	seika-hōkoku-kaigi	Cuộc họp báo cáo thành quả
<input type="checkbox"/>	技術部	ぎじゅつぶ	gijutsu-bu	Phòng kỹ thuật
<input type="checkbox"/>	印刷	いんさつ	insatsu	In ấn
会話練習				
<input type="checkbox"/>	主要な情報を確認する	しゅようなじょうほうをかくにんする	shuyōna jōhō o kakunin-suru	Xác nhận thông tin chính
<input type="checkbox"/>	ロッカー		rokkā	Tủ khóa
<input type="checkbox"/>	～番	～ばん	-ban	Số ~
便利な表現				
<input type="checkbox"/>	支社	ししゃ	shisha	Chi nhánh
<input type="checkbox"/>	打ち合わせをしますⅢ	うちあわせをします	uchiawase o shimasu	Cuộc họp bàn trước

ユニット8 使い方について質問する

Hỏi về cách sử dụng

☑	漢字	読み方	ローマ字	意味
ウォーミングアップ				
<input type="checkbox"/>	どうしたらいいですか		dō shitara iidesu ka	Tôi nên làm gì?
<input type="checkbox"/>	エアコン		eakon	Máy điều hòa
<input type="checkbox"/>	送風	そうふう	sōfū	Thông gió
<input type="checkbox"/>	こうしますⅢ		kō shimasu	Làm, thực hiện như thế này
<input type="checkbox"/>	両面コピー	りょうめんコピー	ryōmen-kopii	Photo hai mặt
<input type="checkbox"/>	cf. 片面コピー	かためんコピー	katamen-kopii	cf. Photo một mặt
<input type="checkbox"/>	コピー		kopii	Photo
<input type="checkbox"/>	どうやって		dōyatte	Như thế nào
話すタスク1				
<input type="checkbox"/>	覚えますⅡ	おぼえます	oboemasu	Ghi nhớ
<input type="checkbox"/>	日本語入力	にほんごにゅうりょく	Nihon-go-nyūryoku	Nhập bằng tiếng Nhật
<input type="checkbox"/>	プロジェクター		purojekutā	Máy chiếu
<input type="checkbox"/>	つけますⅡ		tsukemasu	Bật
話すタスク2				
<input type="checkbox"/>	白黒	しろくろ	shiro-kuro	Trắng đen
<input type="checkbox"/>	カラーコピー		karā-kopii	Photo màu
<input type="checkbox"/>	冷房にしますⅢ	れいぼうにします	reibō ni shimasu	Chuyển sang máy lạnh
<input type="checkbox"/>	入力	にゅうりょく	nyūryoku	Nhập
話すタスク3				
<input type="checkbox"/>	日報	にっぽう	nippō	Báo cáo hằng ngày
<input type="checkbox"/>	ファイル		fairu	Tập tin
<input type="checkbox"/>	フォルダ		foruda	Thư mục
<input type="checkbox"/>	週報	しゅうほう	shūhō	Báo cáo hằng tuần
<input type="checkbox"/>	デスクトップ上	デスクトップじょう	desuku-toppujō	Trên màn hình desktop
<input type="checkbox"/>	コピー用紙	コピーようし	kopii-yōshi	Giấy dùng để photo
<input type="checkbox"/>	プリンター		purintā	Máy in
<input type="checkbox"/>	トナー		tonā	Mực
<input type="checkbox"/>	キャビネット		kyabinetto	Tủ đựng
会話練習				
<input type="checkbox"/>	操作を教えてください	そうさをおしえてください	sōsa o oshiete morau	Nhờ hướng dẫn thao tác
<input type="checkbox"/>	コピー機	コピーき	kopii-ki	Máy photocopy
<input type="checkbox"/>	操作	そうさ	sōsa	Thao tác

<input type="checkbox"/> ファックスしますⅢ		fakkusu-shimasu	Gửi fax
<input type="checkbox"/> 機械	きかい	kikai	Máy móc
<input type="checkbox"/> やりますⅠ		yarimasu	Làm
<small>べんり ひょうげん</small> 便利な表現			
<input type="checkbox"/> 報告書	ほうこくしょ	hōkokusho	Bản báo cáo
<input type="checkbox"/> 見積書	みつもりしょ	mitsumorisho	Bảng báo giá
<input type="checkbox"/> メンテナンス		mentenansu	Bảo trì
<input type="checkbox"/> プログラム		puroguramu	Chương trình
<input type="checkbox"/> 資料	しりょう	shiryō	Tài liệu
<input type="checkbox"/> 準備しますⅢ	じゅんびします	junbi-shimasu	Chuẩn bị
<input type="checkbox"/> 工具	こうぐ	kōgu	Công cụ, dụng cụ

ユニット9 体調不良を伝える

Báo cáo tình trạng sức khỏe không tốt

<input checked="" type="checkbox"/>	漢字	読み方	ローマ字	意味
ウォーミングアップ				
<input type="checkbox"/>	頭	あたま	atama	Đầu
<input type="checkbox"/>	痛い	いたい	itai	Đau
<input type="checkbox"/>	おなか	おなか	onaka	Bụng
<input type="checkbox"/>	のど		nodo	Cổ họng
<input type="checkbox"/>	気分が悪い	きぶんがわるい	kibun ga warui	Cảm thấy không khỏe
<input type="checkbox"/>	やけどをしますⅢ		yakedo o shimasu	Bị bỏng
<input type="checkbox"/>	けがをしますⅢ		kega o shimasu	Bị thương
<input type="checkbox"/>	かぜをひきますⅠ	かぜをひきます	kaze o hikimasu	Bị cảm
<input type="checkbox"/>	熱がありますⅠ	ねつがあります	netsu ga arimasu	Bị sốt
<input type="checkbox"/>	せきが出ますⅡ	せきがでます	seki ga demasu	Bị ho
<input type="checkbox"/>	体調	たいちょう	taichō	Tình trạng cơ thể
<input type="checkbox"/>	指導員	しどういん	shidōin	Người hướng dẫn
<input type="checkbox"/>	上司	じょうし	jōshi	Cấp trên
き 聞きましょう [場面1] <small>ばめん</small>				
<input type="checkbox"/>	ちょっといいですか。		Chotto iidesu ka.	Tôi có thể nói chuyện với bạn một chút không?
<input type="checkbox"/>	どうぞ。		Dōzo.	Vâng bạn nói đi.
<input type="checkbox"/>	実は	じつは	jitsu wa	Thực ra
<input type="checkbox"/>	～度	～ど	-do	～ độ
<input type="checkbox"/>	休んでくださいⅠ	やすんでください	yasunde kudasai	Hãy nghỉ ngơi
<input type="checkbox"/>	薬	くすり	kusuri	Thuốc
<input type="checkbox"/>	(薬を)飲みますⅠ	(くすりを)のみます	(kusuri o) nomimasu	Uống (thuốc)
<input type="checkbox"/>	熱が高いときは、 連絡をください。	ねつがたかいときは、 れんらくをください。	Netsu ga takai toki wa, renraku o kudasai.	Nếu bạn bị sốt cao, hãy liên lạc với chúng tôi.
<input type="checkbox"/>	お先に失礼します。	おさきにしつれいします。	Osaki ni shitsurei-shimasu.	Tôi xin phép về trước.
<input type="checkbox"/>	お大事に。	おだいじに。	Odaji ni.	Chú ý giữ gìn sức khỏe nhé.
き 聞きましょう [場面2] <small>ばめん</small>				
<input type="checkbox"/>	さっき		sakki	Vừa rồi
<input type="checkbox"/>	見せてくださいⅡ	みせてください	misete kudasai	Hãy cho tôi xem
<input type="checkbox"/>	冷やしますⅠ	ひやします	hiyashimasu	Làm mát
<input type="checkbox"/>	(薬を) つけてくださいⅡ	(くすりを) つけてください	(kusuri o) tsukete kudasai	Hãy bôi (thuốc)
<input type="checkbox"/>	やけど		yakedo	Vết bỏng

<input type="checkbox"/> 理由	りゆう	riyū	Lý do
<input type="checkbox"/> あとで		ato de	Sau đó
<input type="checkbox"/> 報告書	ほうこくしょ	hōkokusho	Bản báo cáo
<input type="checkbox"/> 報告しますⅢ	ほうこくします	hōkoku shimasu	Báo cáo

はな
話すタスク

<input type="checkbox"/> 研修先	けんしゅうさき	kenshū-saki	Nơi đào tạo
<input type="checkbox"/> 職場	しょくば	shokuba	Nơi làm việc
<input type="checkbox"/> さっき		sakki	Vừa rồi
<input type="checkbox"/> 足	あし	ashi	Chân
<input type="checkbox"/> 運びますⅠ	はこびます	hakobimasu	Khiêng, vác
<input type="checkbox"/> 腰	こし	koshi	Eo, thắt lưng
<input type="checkbox"/> 指	ゆび	yubi	Ngón tay

かいわ れんしゅう
会話練習

<input type="checkbox"/> 休みや早退の理由を話す	やすみやそうたいのりゆうをはなす	yasumi ya sōtai no riyū o hanasu	Trình bày lý do nghỉ phép hay về sớm
<input type="checkbox"/> 大丈夫[な]	だいじょうぶ[な]	daijōbu[na]	Không sao, ổn
<input type="checkbox"/> 早退しますⅢ	そうたいします	sōtai-shimasu	Về sớm

べんり ひょうげん
便利な表現

<input type="checkbox"/> ミーティング		miitingu	Buổi họp
<input type="checkbox"/> 代わりに	かわりに	kawari ni	Thay cho
<input type="checkbox"/> (薬を)つけますⅡ	(くすりを)つけます	(kusuri o) tsukemasu	Bôi (thuốc)

ユニット10 遅刻の連絡をする

Liên lạc để báo về việc đến muộn

☑	漢字	読み方	ローマ字	意味
ウォーミングアップ				
<input type="checkbox"/>	遅刻しそうなとき	ちこくしそうなとき	chikoku-shisōna toki	Khi sắp muộn
<input type="checkbox"/>	連絡しますⅢ	れんらくします	renraku-shimasu	Liên lạc
<input type="checkbox"/>	方法	ほうほう	hōhō	Cách thức, phương pháp
聞きましよう				
<input type="checkbox"/>	開発部	かいはつぶ	kaihatsu-bu	Phòng phát triển
<input type="checkbox"/>	開発課	かいはつか	kaihatsu-ka	Ban phát triển
<input type="checkbox"/>	課長	かちょう	kachō	Trưởng ban
<input type="checkbox"/>	お電話代わりました。	おでんわかわりました。	O-denwa kawarimashita.	Đã chuyển điện thoại.
<input type="checkbox"/>	遅延	ちえん	chien	Trễ
<input type="checkbox"/>	～で		-de	Do, vì ~
<input type="checkbox"/>	遅刻しますⅢ	ちこくします	chikoku-shimasu	Đến muộn
<input type="checkbox"/>	申し訳ありませんが、	もうしわけありませんが、	Mōshiwake arimasen ga,	Tôi thực sự xin lỗi,
<input type="checkbox"/>	トラブル		toraburu	Rắc rối
話すタスク				
<input type="checkbox"/>	事故	じこ	jiko	Tai nạn, sự cố
<input type="checkbox"/>	バス停	バスてい	basutei	Trạm dừng xe buýt
<input type="checkbox"/>	渋滞	じゅうたい	jūtai	Tắc nghẽn, tắc đường
<input type="checkbox"/>	アパート		apāto	Căn hộ
<input type="checkbox"/>	(自転車の)パンク	(じてんしゃの)パンク	(jitensha no) panku	Nổ lốp (xe đạp)
会話練習				
<input type="checkbox"/>	遅刻の連絡をする	ちこくのれんらくをする	chikoku no renraku o suru	Liên lạc khi đến muộn
<input type="checkbox"/>	止まりますⅠ	とまります	tomarimasu	Dừng lại
<input type="checkbox"/>	たぶん		tabun	Chắc là, có lẽ là
便利な表現				
<input type="checkbox"/>	研修しますⅢ	けんしゅうします	kenshū-shimasu	Đào tạo